

## DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ

### TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
<b>I. CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN</b>		
<b>1.1. Xã, thôn, hộ, nhân khẩu và lao động nông thôn</b>		
1 Số xã, thôn và số hộ, số nhân khẩu nông thôn phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
2 Số xã phân theo loại xã và phân theo địa phương	Loại xã; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
3 Số thôn phân theo loại xã và phân theo địa phương	Loại xã; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
4 Số hộ nông thôn phân theo loại xã và phân theo địa phương	Loại xã; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
5 Số nhân khẩu phân theo loại xã và phân theo địa phương	Loại xã; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
6 Số hộ nông thôn phân theo loại hộ và phân theo vùng	Loại hộ; Vùng KT-XH	2016
7 Hộ nông thôn phân theo loại hộ và phân theo địa phương	Loại hộ; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
8 Số hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ và phân theo vùng	Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ; Vùng KT-XH	2016
9 Hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương	Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
10 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng	Trình độ chuyên môn; Vùng KT-XH	2011, 2016
11 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương	Trình độ chuyên môn; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
12 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn phân theo hoạt động chính 12 tháng trước thời điểm điều tra và phân theo vùng	Hoạt động chính 12 tháng trước thời điểm điều tra; Vùng KT-XH	2011, 2016
13 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn phân theo hoạt động chính 12 tháng qua và phân theo địa phương	Hoạt động chính 12 tháng qua; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
14 Số lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực nông thôn phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Nhóm tuổi; trình độ chuyên môn	2016
15 Số lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực nông thôn phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương	Nhóm tuổi; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
<b>1.2. Kết cấu hạ tầng nông thôn</b>		
16 Hệ thống điện nông thôn phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
17 Hệ thống điện nông thôn phân theo loại xã	Loại xã	2016
18 Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có điện phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
19 Hệ thống giao thông nông thôn phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
20 Hệ thống đường giao thông nông thôn phân theo loại xã	Loại xã	2016
21 Đường giao thông từ UBND xã đến UBND huyện và từ thôn đến UBND xã phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
22 Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện đi được quanh năm phân theo loại xã và phân theo địa phương	Loại xã; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
23 Tỷ lệ xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện đi được quanh năm phân theo loại xã và phân theo địa phương	Loại xã; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
24 Hệ thống đường trục xã rải nhựa, bê tông phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
25 Hệ thống đường trục thôn rải nhựa, bê tông phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
26 Hệ thống đường ngõ, xóm rải nhựa, bê tông phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016

<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ</b>	<b>Độ dài thời gian</b>
27 Hệ thống trường mầm non khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng	Mức độ xây dựng	2011, 2016
28 Hệ thống trường tiểu học khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng	Mức độ xây dựng	2011, 2016
29 Hệ thống trường trung học cơ sở khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng	Mức độ xây dựng	2011, 2016
30 Hệ thống giáo dục mầm non phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã	Điều kiện hoạt động; loại xã	2016
31 Hệ thống trường tiểu học phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã	Điều kiện hoạt động; loại xã	2016
32 Hệ thống trường trung học cơ sở phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã	Điều kiện hoạt động; loại xã	2016
33 Số xã và tỷ lệ xã có trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
34 Số thôn và tỷ lệ thôn có lớp mẫu giáo, mầm non phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
35 Số trường và tỷ lệ trường mầm non phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	Mức độ xây dựng; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
36 Số trường và tỷ lệ trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	Mức độ xây dựng; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
37 Số trường và tỷ lệ trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	Mức độ xây dựng; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
38 Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn	Vùng KT-XH	2011, 2016
39 Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn phân theo loại xã	Loại xã	2016
40 Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016

<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Phân tổ</b>	<b>Độ dài thời gian</b>
41 Số xã và tỷ lệ xã có trạm bưu điện, điểm bưu điện văn hóa xã phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
42 Số xã, thôn và tỉ lệ xã, thôn có điểm kinh doanh dịch vụ Internet tư nhân phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
43 Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có thư viện, tủ sách pháp luật phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
44 Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có hệ thống loa truyền thanh phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
45 Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có sân/khu thể thao phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
46 Hệ thống y tế nông thôn phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
47 Hệ thống y tế nông thôn phân theo loại xã	Loại xã	2016
48 Số lượng và tỷ lệ xã có trạm y tế, xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã, thôn có nhân viên y tế thôn bản phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
49 Số xã và tỉ lệ xã có trạm y tế xã phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	Mức độ xây dựng; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
50 Số bác sỹ, y sỹ, hộ sinh của trạm y tế xã phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
51 Số y tá, điều dưỡng viên, dược sỹ, dược tá của trạm y tế xã phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
52 Số xã và tỷ lệ xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã, cơ sở kinh doanh thuốc tây y phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
53 Số xã và tỷ lệ xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt Tiêu chuẩn GPP, số thôn và tỷ lệ thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tây y phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
54 Hệ thống thủy nông khu vực nông thôn phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
55 Hệ thống thủy nông khu vực nông thôn phân theo loại xã	Loại xã	2016
56 Hệ thống kênh mương trên địa bàn xã do xã, HTX quản lý phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
57 Hệ thống trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
58 Hệ thống cung cấp nước phục vụ sinh hoạt khu vực nông thôn	Vùng KT-XH	2016
59 Hệ thống cung cấp nước phục vụ sinh hoạt khu vực nông thôn phân theo loại xã	Loại xã	2016
60 Số xã, thôn và tỉ lệ xã, thôn có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
61 Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
62 Hệ thống hạ tầng bảo vệ môi trường khu vực nông thôn	Vùng KT-XH	2011, 2016
63 Hệ thống hạ tầng bảo vệ môi trường khu vực nông thôn phân theo loại xã	Loại xã	2016
64 Số xã, thôn và tỉ lệ xã, thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
65 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
66 Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có thu gom rác thải sinh hoạt phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
67 Hình thức xử lý rác thải sinh hoạt chủ yếu của thôn phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
68 Số lượng và tỷ lệ xã có điểm thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật phân theo hình thức xử lý chủ yếu và phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
<b>1.3. Hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn</b>		
69 Tín dụng, ngân hàng khu vực nông thôn phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
70 Tín dụng, ngân hàng khu vực nông thôn và khả năng tiếp cận nguồn vốn vay của hộ nông thôn phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
71 Tỷ lệ hộ nông thôn được vay vốn trong 12 tháng tính đến 01/07/2016 phân theo nguồn vay chủ yếu và phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016

<b>Tên chỉ tiêu</b>		<b>Phân tổ</b>	<b>Độ dài thời gian</b>
72	Hệ thống chợ khu vực nông thôn phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
73	Hệ thống chợ khu vực nông thôn phân theo loại xã	Loại xã	2016
74	Số xã và tỉ lệ xã có chợ phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
75	Số chợ và tỉ lệ chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
76	Số thôn và tỉ lệ thôn có chợ phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
77	Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư và thú y khu vực nông thôn phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
78	Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư và thú y khu vực nông thôn phân theo loại xã	Loại xã	2016
79	Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư khu vực nông thôn phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
80	Mạng lưới cán bộ thú y khu vực nông thôn phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
81	Mạng lưới người hành nghề thú y tư nhân ở xã phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
82	Tổ hợp tác ở nông thôn phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
83	Tổ hợp tác ở nông thôn phân theo loại xã và phân theo vùng	Loại xã; Vùng KT-XH	2016
84	Số lượng và tỷ lệ xã có tổ hợp tác nông nghiệp phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
85	Số lượng và tỷ lệ xã có tổ hợp tác lâm nghiệp phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
86	Số lượng và tỷ lệ xã có tổ hợp tác thủy sản phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
87	Hộ/ cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
88	Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản phân theo loại xã	Loại xã	2016
89	Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
90	Hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016

<b>Tên chỉ tiêu</b>		<b>Phân tổ</b>	<b>Độ dài thời gian</b>
91	Hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
92	Số xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và muối phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
93	Điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại xã	Loại xã	2016
94	Số lượng và tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
<b>1.4. Làng nghề nông thôn</b>			
95	Làng nghề nông thôn phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
96	Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có làng nghề phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
97	Số làng nghề và tỷ lệ làng nghề phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
98	Số cơ sở sản xuất và số lao động tham gia thường xuyên của làng nghề phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
99	Số làng nghề có nước thải công nghiệp và tỷ lệ làng nghề có thu gom xử lý nước thải công nghiệp phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
100	Tỷ lệ làng nghề phân theo hình thức xử lý nước thải và theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
101	Số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp và tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
102	Tỷ lệ làng nghề phân theo hình thức xử lý chất thải rắn và phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
103	Một số giải pháp phát triển sản xuất của làng nghề phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
104	Một số thông tin về hỗ trợ làng nghề phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
<b>1.5. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới</b>			
105	Số xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
106 Số xã và tỷ lệ xã chưa đạt Chuẩn nông thôn mới phân theo số tiêu chí thực hiện và phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
107 Kết quả xây dựng nông thôn mới phân theo loại tiêu chí và phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
<b>1.6. Bộ máy lãnh đạo và điều kiện làm việc của cán bộ xã</b>		
108 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ học vấn	Giới tính; độ tuổi; trình độ học vấn	2011, 2016
109 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và phân theo loại xã	Giới tính; độ tuổi; trình độ học vấn; loại xã	2016
110 Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và phân theo loại xã	Giới tính; độ tuổi; trình độ học vấn; loại xã	2016
111 Số lượng và cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính và phân theo địa phương	Giới tính; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
112 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo độ tuổi và phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
113 Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo độ tuổi và phân theo địa phương	Độ tuổi; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
114 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ giáo dục phổ thông và phân theo địa phương	Trình độ giáo dục phổ thông; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
115 Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ giáo dục phổ thông và phân theo địa phương	Trình độ giáo dục phổ thông; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
116 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương	Trình độ chuyên môn kỹ thuật; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
117 Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương	Trình độ chuyên môn kỹ thuật; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
118 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ lý luận chính trị và phân theo địa phương	Trình độ lý luận chính trị; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
119 Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ lý luận chính trị và phân theo địa phương	Trình độ lý luận chính trị; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
120 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ quản lý nhà nước và phân theo địa phương	Trình độ quản lý nhà nước; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
121 Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ quản lý nhà nước và phân theo địa phương	Trình độ quản lý nhà nước; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
122 Điều kiện làm việc của cán bộ xã phân theo loại xã	Loại xã	2016
123 Trụ sở làm việc của xã phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	Mức độ xây dựng; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
124 Số xã và tỉ lệ xã có máy photocopy, máy vi tính, số máy vi tính tại trụ sở xã phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
125 Số xã và tỉ lệ xã có kết nối internet tại trụ sở làm việc của xã, trang thông tin điện tử của xã phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
<b>1.7. Đời sống của dân cư nông thôn</b>		
126 Điều kiện sống của hộ gia đình khu vực nông thôn phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
127 Một số đồ dùng lâu bền của hộ gia đình khu vực nông thôn phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
128 Điều kiện sống của hộ gia đình khu vực nông thôn phân theo loại xã và phân theo vùng	Loại xã; Vùng KT-XH	2016
129 Số lượng và tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng điện phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
130 Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo nguồn nước chính để ăn uống và phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
131 Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại chất đốt chính để nấu ăn và phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
132 Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại nhà tắm sử dụng và phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
133 Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo loại hố xí sử dụng và phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
134 Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo hình thức xử lý rác thải chủ yếu và phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
135 Tỷ lệ hộ nông thôn có đồ dùng chủ yếu phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
136 Đồ dùng chủ yếu bình quân 1 hộ nông thôn phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
137 Bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh tại trạm y tế phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
138 Tỷ lệ hộ nông thôn có thành viên đọc sách báo năm 2015 phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
139 Tỷ lệ hộ nông thôn có tham gia hoạt động của nhà văn hóa thôn/xã năm 2015 phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
<b>II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>		
<b>2.1. Số đơn vị, lao động, máy móc thiết bị và áp dụng VietGAP trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>		
140 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng	Loại hình sản xuất; ngành kinh tế; Vùng KT-XH	2011, 2016
141 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng	Quy mô lao động; loại hình sản xuất; ngành kinh tế; Vùng KT-XH	2016
142 Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng	Quy mô lao động; loại hình sản xuất; ngành kinh tế; Vùng KT-XH	2016
143 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng, loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng	Quy mô, diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng; loại hình sản xuất; ngành kinh tế; Vùng KT-XH	2016
144 Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng, loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng	Quy mô, diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng; loại hình sản xuất; ngành kinh tế; Vùng KT-XH	2016

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
145 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
146 Lao động trong độ tuổi lao động của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng	Loại hình sản xuất; ngành kinh tế; Vùng KT-XH	2011, 2016
147 Lao động trong độ tuổi lao động bình quân một đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng	Loại hình sản xuất; ngành kinh tế; Vùng KT-XH	2011, 2016
148 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo ngành sản xuất chính và phân theo vùng	Ngành sản xuất chính; Vùng KT-XH	2011, 2016
149 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng	Nhóm tuổi; Vùng KT-XH	2011, 2016
150 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng	Trình độ chuyên môn kỹ thuật; Vùng KT-XH	2011, 2016
151 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
152 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương	Trình độ chuyên môn kỹ thuật; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
153 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương	Nhóm tuổi; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
154 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản từ 15 tuổi trở lên phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương	Ngành hoạt động; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
155 Máy móc thiết bị chủ yếu trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản	Loại máy móc thiết bị, loại hình	2016
156 Máy móc, thiết bị chủ yếu bình quân 100 đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản	Loại máy móc thiết bị, loại hình	2016
157 Máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành	Loại máy móc thiết bị; loại hình; ngành	2016
158 Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất và phân theo địa phương	Nhóm công suất; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
159 Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản biển phân theo nghề khai thác và phân theo địa phương	Nghề khai thác; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
160 Số đơn vị được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương phân theo loại hình sản xuất và phân theo địa phương	Loại hình sản xuất; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
161 Số đơn vị được cấp chứng nhận, số hộ tham gia VietGAP và tương đương phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương	Lĩnh vực sản xuất; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
<b>2.2. Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>		
162 Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng	Ngành kinh tế; Vùng KT-XH	2010,2015
163 Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương	Quy mô lao động; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
164 Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2015 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
165 Lao động của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2015 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
166 Lao động bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2015 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
167 Tổng nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo vùng	Vùng KT-XH	2010,2015
168 Tổng nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2015 phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
169 Doanh thu bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2015 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
170 Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng	Ngành kinh tế; Vùng KT-XH	2010,2015
171 Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2015 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
172 Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2015 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
173 Lợi nhuận sau thuế bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2015 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
174 Hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo vùng	Vùng KT-XH	2010,2015
<b>2.3. Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>		
175 Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng	Ngành kinh tế; Vùng KT-XH	2010,2015
176 Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương	Quy mô lao động; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
177 Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2015 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
178 Lao động của hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2015 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
179 Lao động bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2015 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
180 Tổng nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, và thủy sản phân theo vùng	Vùng KT-XH	2010,2015
181 Tổng nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2015 phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
182 Doanh thu bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2015 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
183 Doanh thu thuần bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng	Ngành kinh tế; Vùng KT-XH	2010,2015
184 Doanh thu thuần bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2015 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
185 Lợi nhuận trước thuế bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2015 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
186 Lợi nhuận sau thuế bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2015 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2015
187 Hiệu quả sản xuất của hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo vùng	Vùng KT-XH	2010,2015
<b>2.4. Hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>		
188 Số hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng	Ngành kinh tế; Vùng KT-XH	2011, 2016
189 Số hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
190 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương	Quy mô đất; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
191 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây hằng năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương	Quy mô diện tích; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
192 Hộ và cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô và phân theo địa phương	Quy mô; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
193 Hộ và cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương	Quy mô sử dụng; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
194 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo qui mô sử dụng và phân theo địa phương	Quy mô sử dụng; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
195 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương	Quy mô sử dụng; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
196 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ có sử dụng phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
197 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
198 Số xã và diện tích dồn điền đổi thửa phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
199 Số thửa và diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa phân theo vùng	Vùng KT-XH	2011, 2016
200 Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
201 Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân một thửa phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
202 Số lượng và tỷ lệ hộ có chăn nuôi	Loại con	2016
203 Hộ và cơ cấu hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	Quy mô nuôi; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
204 Hộ và cơ cấu hộ có nuôi bò phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	Quy mô nuôi; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
205 Hộ và cơ cấu hộ có nuôi lợn phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	Quy mô nuôi; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
206 Hộ và cơ cấu hộ có nuôi gà phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	Quy mô nuôi; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
207 Một số chỉ tiêu về cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và phân theo vùng	Loại cây trồng; Vùng KT-XH	2016
208 Một số chỉ tiêu về cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và phân theo địa phương	Loại cây trồng; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
209 Số cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và phân theo địa phương	Loại cây trồng; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
210 Số hộ tham gia cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và phân theo địa phương	Loại cây trồng; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
211 Diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn trong 12 tháng trước thời điểm điều tra phân theo loại cây trồng và phân theo địa phương	Loại cây trồng; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
212 Diện tích ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất của cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và phân theo địa phương	Loại cây trồng; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
<b>2.5. Trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>		

<b>Tên chỉ tiêu</b>		<b>Phân tổ</b>	<b>Độ dài thời gian</b>
213	Số lượng trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực sản xuất	2011, 2016
214	Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo vùng	Lĩnh vực sản xuất; Vùng KT-XH	2011, 2016
215	Số trang trại phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2011, 2016
216	Số trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương	Lĩnh vực sản xuất; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
217	Cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương	Lĩnh vực sản xuất; Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
218	Số lao động thường xuyên của trang trại phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
219	Đất trang trại sử dụng phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
220	Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
221	Diện tích đất sử dụng bình quân 1 trang trại phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
222	Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng trước thời điểm điều tra phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2011, 2016
223	Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trong 12 tháng trước thời điểm điều tra phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2011, 2016
224	Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại nông nghiệp phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
225	Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016
226	Lao động, đất, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại thủy sản phân theo địa phương	Đơn vị hành chính tỉnh/thành phố	2016